

Bản án số: 210/2024/DS-PT

Ngày: 25/6/2024.

*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Chí Công
ông Vũ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Mai, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2024/TLPT-DS ngày 15/02/2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1105/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1933; địa chỉ: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Trần Thị Như T - Luật sư ký hợp đồng của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P. Có mặt.

2. Bị đơn:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1983 và ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn P - sinh năm 1988; địa chỉ: thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Phạm Hồng P1 - sinh năm 1983; địa chỉ: số C đường T, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên (văn bản ủy quyền ngày 23/10/2023 và ngày 24/6/2024). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.
- Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.
- Vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Tô Thị H2 (đều chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2; cùng địa chỉ: thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị C1, bà Trần Thị Tuyết M; địa chỉ: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Bà C1 có mặt, bà M vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2019, khởi kiện bổ sung ngày 30/11/2022, quá trình tố tụng nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp do bà Nguyễn Thị H và hai con (Trần Thị C1, Trần Thị Tuyết M) cùng khai hoang trước năm 1975, có diện tích đất khoảng 1,8ha để canh tác, sản xuất, trồng thơm, mít, sử dụng ổn định đến năm 1993. Sau đó, bà H về sinh sống với hai con tại thôn N, xã S, huyện S nên ông Nguyễn Văn S (là em trai bà H) mượn mảnh đất này để chăn thả bò. Vì tin tưởng em trai mình nên giữa bà H và ông S chỉ nói miệng, không lập giấy tờ gì. Hai bên giao hẹn khi nào cần thì ông S trả lại đất cho bà H. Tuy nhiên, đến năm 2009, vợ chồng ông S, bà H2 tự chia mảnh đất làm hai và giao lại cho hai con là ông Nguyễn Văn P sử dụng diện tích 8.410,7m², hiện nay thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 36 và vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1 sử dụng diện tích 7.943,5m², hiện nay thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ 36 mà không có sự đồng ý của bà H.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả lại 1,8ha (đo đạc thực tế 16.354.2m²) mà ông S đã mượn. Đồng thời, yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Tô Thị H2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thanh H1.

Ngày 03/11/2023, bà H có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn vợ chồng bà T1, ông H1. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

** Bị đơn:*

- *Vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:* tại phiên hòa giải lần đầu, bà T1, ông H1 thừa nhận về nguồn gốc đất bị đơn đang sử dụng do bà H khai hoang sau giải phóng. Năm 1993, bà H chuyển về thôn N sinh

sống nên ông S (là cha bị đơn) chăn thả bò trên diện tích đất này. Năm 2013, ông S giao lại vợ chồng bà T1, ông H1 trồng cây keo, được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 483343 ngày 25/11/2013, diện tích 7.943,5m², thửa số 62, tờ bản đồ 36 cho bà T1, ông H1. Còn việc ông S có mượn đất của nguyên đơn hay không thì bị đơn không rõ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1, ông H1 luôn thay đổi lời khai và cho rằng không rõ nguồn gốc đất đang sử dụng là của bà H hay bà V (là em bà H) khai hoang. Sau đó, bà V đã tặng cho ông N (là anh của bà T1). Quá trình sử dụng trong một thời gian dài từ năm 1993 cho đến năm 2019, bà H mới phát sinh tranh chấp nên vợ chồng bà T1, ông H1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Hơn nữa, vợ chồng bà T1, ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số CH 00579 ngày 25/11/2013 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ 36, diện tích 7.943,5m².

- Ông Nguyễn Văn P trình bày: toàn bộ nguồn gốc đất ông P đang sử dụng diện tích 8.410,7m², hiện nay thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 36 là của cha mẹ (ông S, bà H2) khai hoang, giao lại cho ông P. Tuy nhiên, trên giấy tờ kê khai vẫn đứng tên mẹ là bà Tô Thị H2 (chết năm 2014). Gia đình thống nhất giao lại cho ông P sử dụng chứ chưa lập bất kỳ văn bản, giấy tờ gì. Nên ông P không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Cha mẹ ông đều đã chết, có các con là: ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T2, không có con chung, con riêng nào khác.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã S thông tin tại Công văn số 145/UBND ngày 28/8/2023: đối với thửa đất 62, tờ bản đồ 36, diện tích 7.943,5m². Theo bản đồ đo đạc năm 1995, thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ 16, diện tích 8.010m². Bản đồ năm 2006, thuộc một phần thửa số 62, tờ bản đồ 36, quy chủ cho hộ ông Huỳnh Hữu L, một phần thuộc các thửa số 48 (quy chủ cho hộ ông Võ Ngọc Q1), thửa số 49 (quy chủ cho hộ ông Võ H3), thửa 59 (quy chủ cho ông Võ Đ), một phần thuộc thửa số 52 (quy chủ cho hộ bà Nguyễn Thị V1). Theo bản đồ đo đạc năm 2012, ký duyệt năm 2016: thửa đất số 62, tờ bản đồ 36 được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 483343, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00579, ngày 25/11/2013 cho vợ chồng bà T1, ông H1, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thời hạn đến năm 2033. Có nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, do bà H tự khai hoang khoảng năm 1975, có xây dựng 01 ngôi nhà ở gần liền với diện tích đất. Năm 1993, bà H chuyển đến sinh sống với con ở thôn N, xã S. Sau thời điểm bà H rời đi, thửa đất này do ông S, bà H2 sử dụng ổn định, sau đó giao lại cho vợ chồng bà T1, ông H1 sử dụng.

Đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ 36, diện tích 8.410,7m². Theo bản đồ đo đạc năm 1995, chưa đo đạc. Theo bản đồ năm 2006, một phần đất thuộc thửa 62, 45, 48 đều quy chủ cho hộ ông Huỳnh Hữu L. Theo bản đồ đo đạc năm 2012, ký duyệt năm 2016 có số thửa 122, tờ bản đồ 36, diện tích 8.410,7m² quy chủ hộ bà Tô Thị H2. Ủy ban nhân dân xã S chưa cung cấp thông tin nguồn gốc diện tích đất được. Đến thời điểm hiện nay, UBND xã S chưa nhận được bất kỳ

đơn đề nghị giải quyết tranh chấp nào liên quan đến ranh giới liền kề đối với hai thửa đất trên (thửa 62, thửa 122, tờ bản đồ 36).

- Ủy ban nhân dân huyện S chỉ cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DSST ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các khoản 5, 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34, các Điều 92, 96, Điều 147, 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101, Điều 106, Điều 202 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1. Vì nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P đến cuối tháng 12 năm 2024, phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên thửa đất 122, tờ bản đồ 36 để trả lại diện tích đất 8.410,7m² tại thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H sử dụng (kèm theo mảnh trích đo, chỉnh lý bản đồ địa chính số 34 năm 2023 ngày 11/7/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh P).

[3] Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: chi phí thực tế số tiền 14.127.000đồng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 7.063.500đồng; bị đơn ông Nguyễn Văn P phải chịu 7.063.500đồng. Bà H đã nộp tạm ứng 14.127.000đồng nên bị đơn ông Nguyễn Văn P phải hoàn lại cho nguyên đơn 7.063.500đồng.

[4] Về án phí: bị đơn ông Nguyễn Văn P 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H4 lại cho bà H 600.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000346 ngày 21/4/2020 và Biên lai thu tiền số 0000087 ngày 13/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu, thỏa thuận, tự nguyện thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/01/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo bổ sung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 15/12/2023, bị đơn ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ toàn bộ phần nhận định liên quan đến tranh chấp giữa ông, bà với bà H, sửa bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 13/12/2023, Viện trưởng VKSND tỉnh Phú Yên kháng nghị toàn bộ bản án sơ

thẩm. Đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông Nguyễn Văn P.

Ngày 23/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - ông Phạm Hồng P1 trình bày: ông H1, bà T1 đã rút đơn kháng cáo, ông P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H1, bà T1, chấp nhận kháng cáo của ông P và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Phú Yên, sửa bản án sơ thẩm.

- Luật sư Trần Thị Như T cho rằng diện tích đất tranh chấp là do bà H khai hoang, sau đó cho ông S mượn, có các nhân chứng xác nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Phú Yên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02 nói trên và cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H1 và bà T1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Phú Yên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông P, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 30/11/2023 của TAND tỉnh Phú Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/12/2023, bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo. Ngày 23/5/2024, ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn P trả lại cho bà 1,8ha đất thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 122, cùng tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên do trước đây ông Nguyễn Văn S (là cha của bà T1, ông P) đã mượn của bà để chăn thả bò, năm 2009 ông S chia mảnh đất thành hai và cho hai con là vợ chồng bà T1 và ông P. Đồng thời, bà H yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận đã cấp cho vợ chồng bà T1, ông H1 và bà Tô Thị H2 (là mẹ ông P). Bị đơn ông P thì cho rằng nguồn gốc đất do cha mẹ ông khai hoang từ năm 1993, sau đó cho ông sử dụng nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Đối với trường hợp của bà T1, ông H1 thì ngày 03/11/2023 bà H có đơn rút yêu cầu khởi kiện nên Toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải

quyết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H với ông P, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 13/12/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P đều cho rằng Toà án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 8.410,7m² đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 36 cho bà H là không có cơ sở. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông P, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Theo bà H trình bày nguồn gốc thửa đất số 122 là do bà khai hoang rồi sau đó cho ông S mượn sử dụng nhưng ngoài lời khai này thì bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh được quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Mặt khác, tại Công văn số 145/UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã S xác nhận đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 36, diện tích 8.410,7m² thì UBND xã chưa thể cung cấp thông tin về nguồn gốc quá trình sử dụng đối với thửa đất này và đang trong quá trình xác minh. Bên cạnh đó, Công văn số 145 nêu trên và Công văn số 239/UBND ngày 08/12/2023 của UBND xã S kèm theo bản sao bản đồ địa chính năm 1995 cũng đều thể hiện: thửa đất số 122 vào thời điểm năm 1995 chưa có người sử dụng nên chưa đo đạc. Theo bản đồ đo đạc năm 2006 thì thửa đất số 122 thuộc một phần của thửa đất số 62, tờ bản đồ số 36, diện tích 8.152m²; một phần của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 35, diện tích 4.046m² và một phần của thửa đất số 48, tờ bản đồ số 35, diện tích 12.062m² đều quy chủ hộ ông Huỳnh Hữu L (ông L nay đã chết). Theo bản đồ đo đạc năm 2012, ký duyệt năm 2016 thì thửa đất số 122 quy chủ hộ bà Tô Thị H2 nhưng UBND xã S xác nhận việc quy chủ cho bà H2 là có sai sót trong quá trình đo đạc quy chủ theo dự án đa dạng hoá nông nghiệp năm 2006. Hiện thửa đất này do ông P đang sử dụng. Như vậy, thửa đất số 122 qua nhiều biến động chưa bao giờ thể hiện quyền quản lý, sử dụng của bà H nhưng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, công nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà H là chưa có cơ sở pháp lý.

[3.2] Toà án cấp sơ thẩm còn căn cứ vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ cho rằng giữa hai thửa đất số 62 và số 122 liền chung một thửa đất, không có ranh giới phân định, đồng thời, trên thửa đất ông P sử dụng có 03 phần mộ ông bà của bà H và ông S để từ đó khẳng định hai thửa đất này là một và là của bà H khai hoang là không khách quan. Bởi vì Luật Đất đai không quy định bắt buộc các chủ sử dụng đất liền kề phải xác lập ranh giới thửa đất trên thực địa và mọi thửa đất liền kề đều phải có ranh giới thửa trong tự nhiên. Mặt khác, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện là hai thửa đất riêng biệt. Ngoài ra, bà T1, ông H1 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 36 vào ngày 25/11/2013 có sơ đồ thửa đất, có toạ độ và ranh giới rõ ràng.

[3.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông P là không có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của ông P cần được chấp nhận nên sửa bản án sơ thẩm.

[3.4] Việc xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ai là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân.

[4] Tại đơn khởi kiện bổ sung của bà H đề ngày 30/11/2022 cũng như lời khai của bà H tại phiên tòa phúc thẩm thì bà H khởi kiện vợ chồng ông P. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ ông P là bà Huỳnh Thị Thu B vào tham gia tố tụng là có sai sót nhưng không nghiêm trọng. Xét quyền lợi của vợ chồng ông P, bà B là một nên không cần thiết phải huỷ án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về các chi phí tố tụng khác: do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn P không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và bà H đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông H1, bà T1 nên bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Về án phí:

- Do bà Nguyễn Thị H rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T1 nên bà Nguyễn Thị H được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Do nội dung kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn P.

- Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1 50% tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị T1.

II. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 13/12/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147, 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101, Điều 202 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 27, khoản 2, 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Thanh H1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P trả lại cho bà Nguyễn Thị H thửa đất số 122, tờ bản đồ số 36, diện tích 8.410,7m² tại thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản với số tiền là 14.127.000đồng, bà Nguyễn Thị H phải chịu. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ và đã chi phí xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu số 0000087 ngày 13/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (bà Trần Thị C1 nộp thay).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000346 ngày 21/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu 150.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000385 ngày 22/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 150.000đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nói trên.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn P số tiền 300.000đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000384 ngày 22/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên